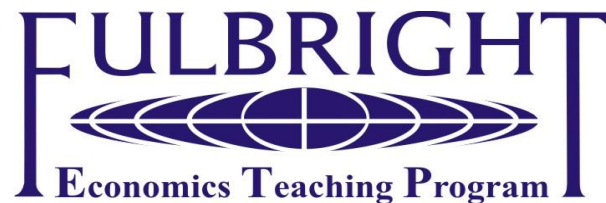




**HARVARD Kennedy School**  
JOHN F. KENNEDY SCHOOL OF GOVERNMENT

# Vai trò của nông nghiệp trong phát triển

(Bài giảng MPP, 2015)





## Nông nghiệp trong phát triển

1. Tính chất đặc biệt của nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế
2. Vai trò của nông nghiệp
  - Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp
  - Chuyển giao vốn
  - Giảm nghèo
  - Cung cấp nhu yếu phẩm
  - Là nguồn ngoại hối quan trọng
  - Là thị trường nội địa cho hàng công nghiệp

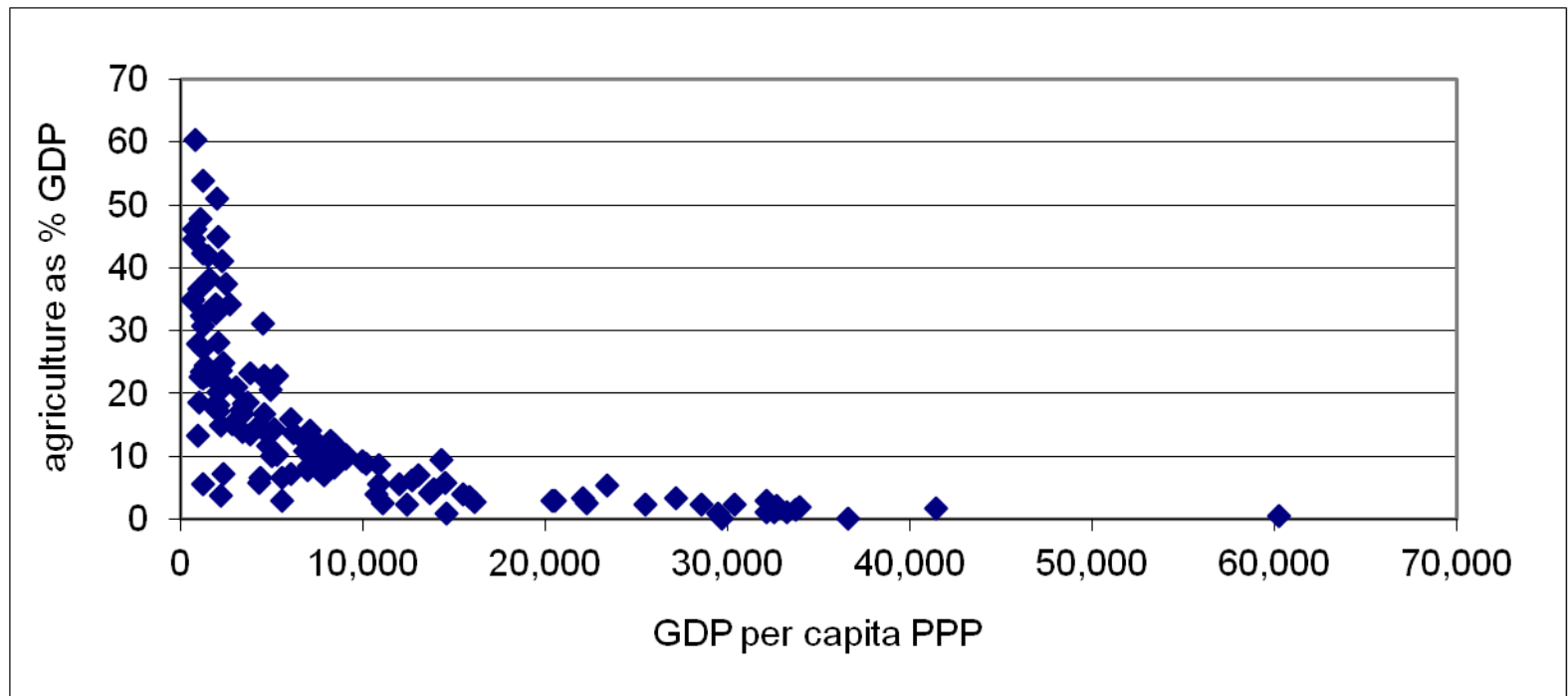


## Tính chất của nông nghiệp

- Là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong GDP ở các nước đang phát triển
- Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm dần khi kinh tế phát triển
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm dần khi kinh tế phát triển



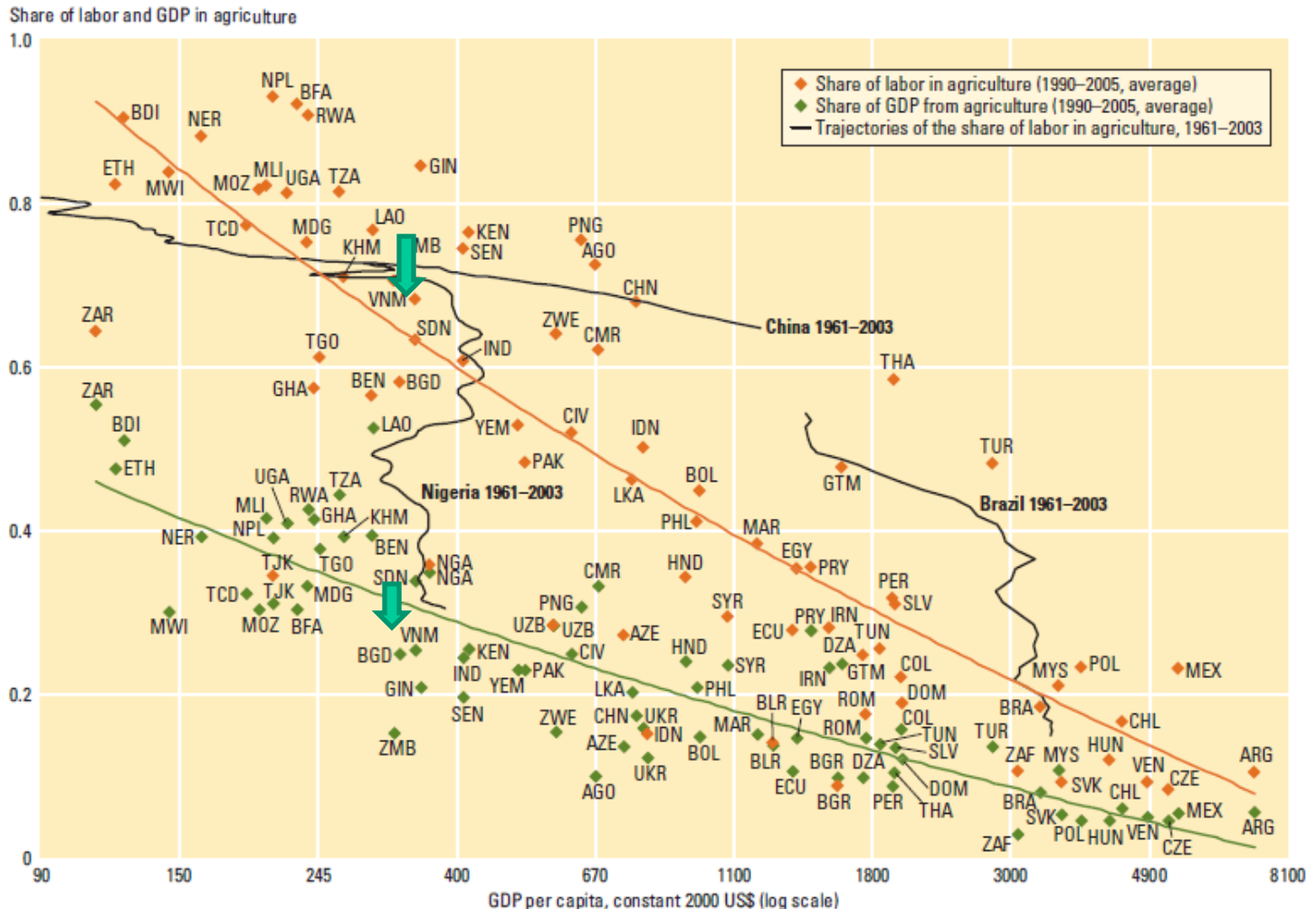
## % nông nghiệp trong GDP và GDP b.q., 2005



*Source: World Bank*



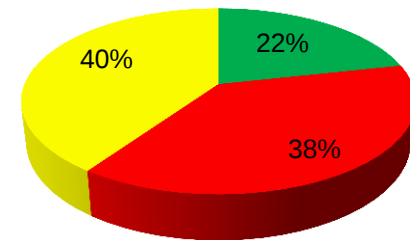
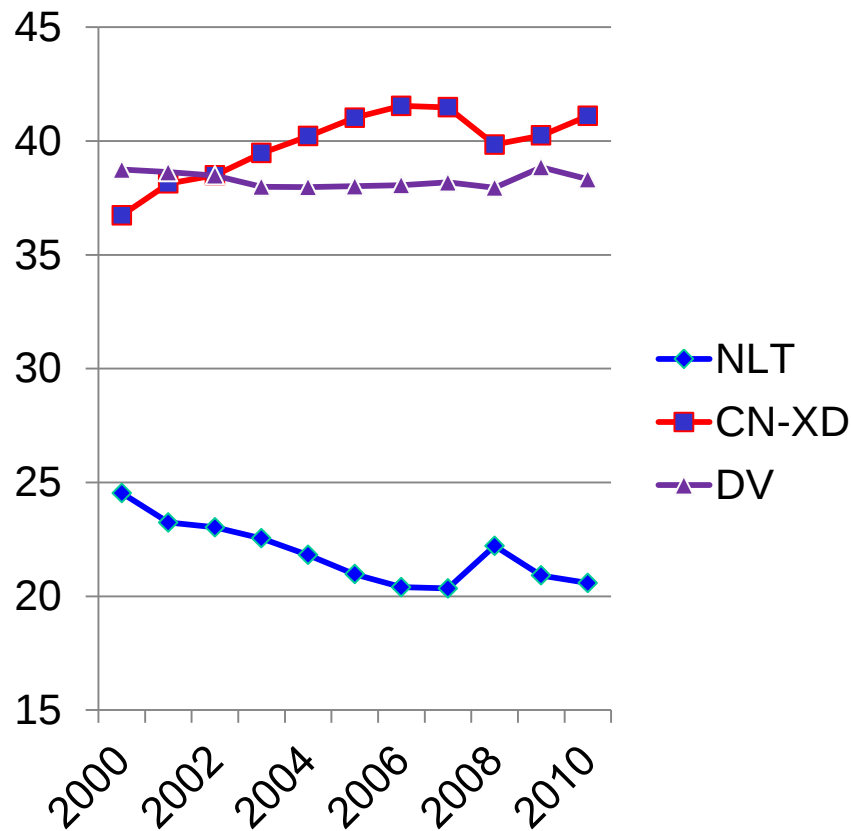
# Quan hệ giữa GDP nông nghiệp và GDP bình quân đầu người



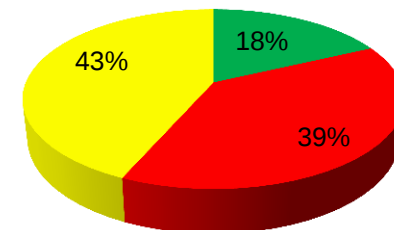
Nguồn:  
WDR, 2008



## Đóng góp của nông nghiệp cho nền kinh tế Việt Nam



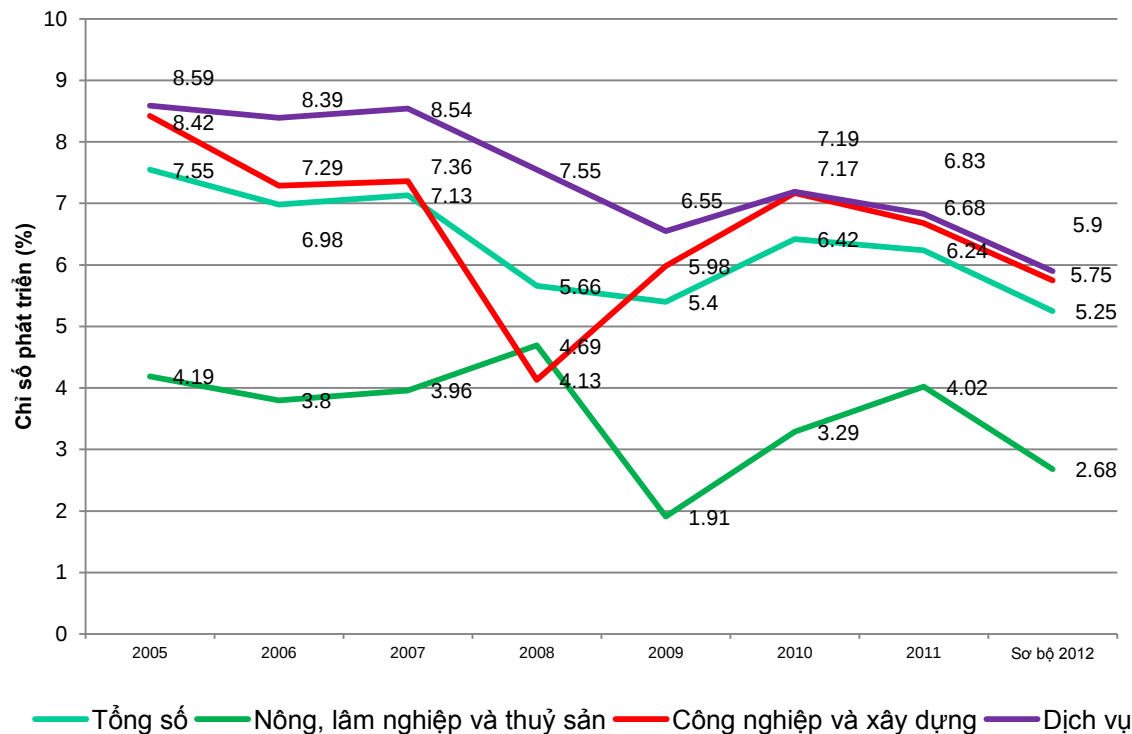
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản  
■ Công nghiệp và xây dựng  
■ Dịch vụ



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản  
■ Công nghiệp và xây dựng  
■ Dịch vụ



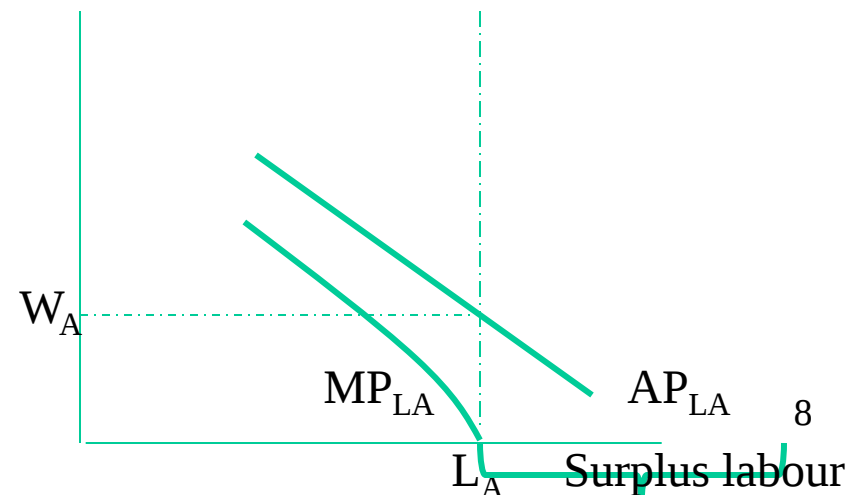
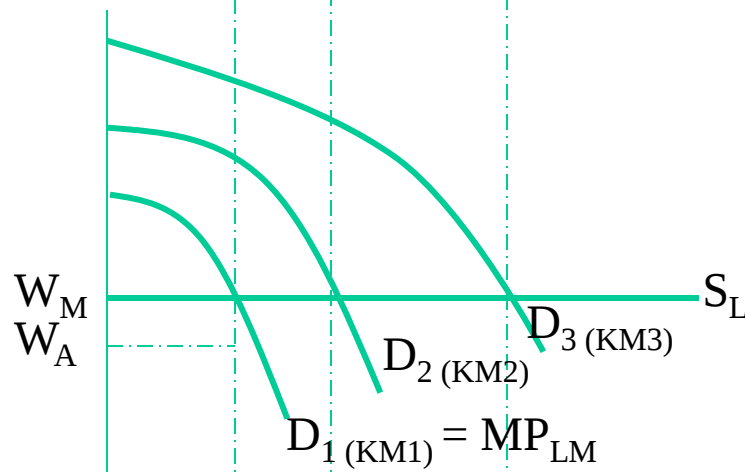
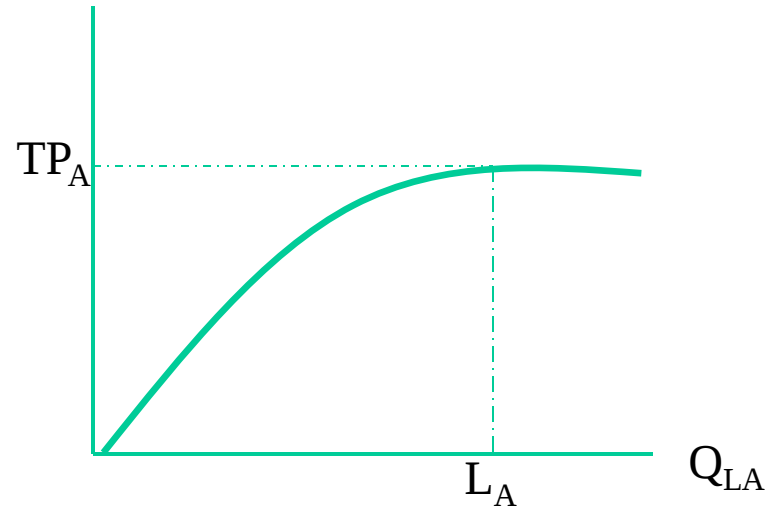
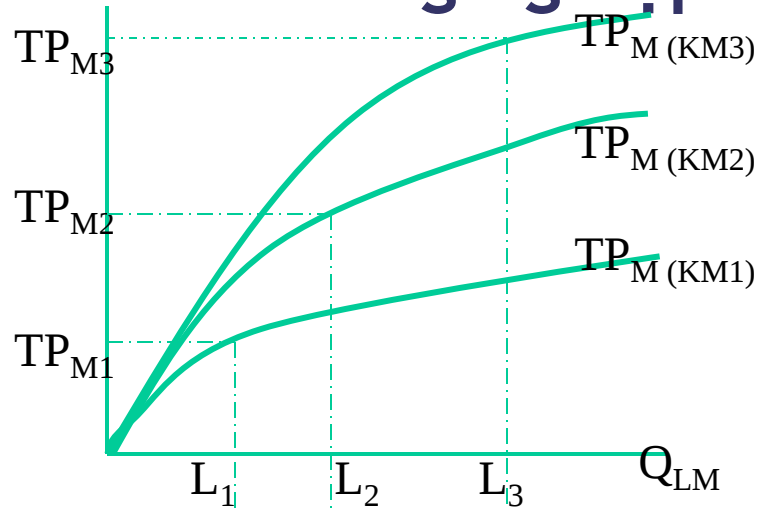
**Biểu đồ 4. Tốc độ phát triển của tổng sản phẩm trong nước (năm trước = 100), %**  
**Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013**



- Tốc độ tăng trưởng chung giảm
- Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp thấp dưới 4%/năm và biến động
- Xu hướng: tiếp tục giảm?



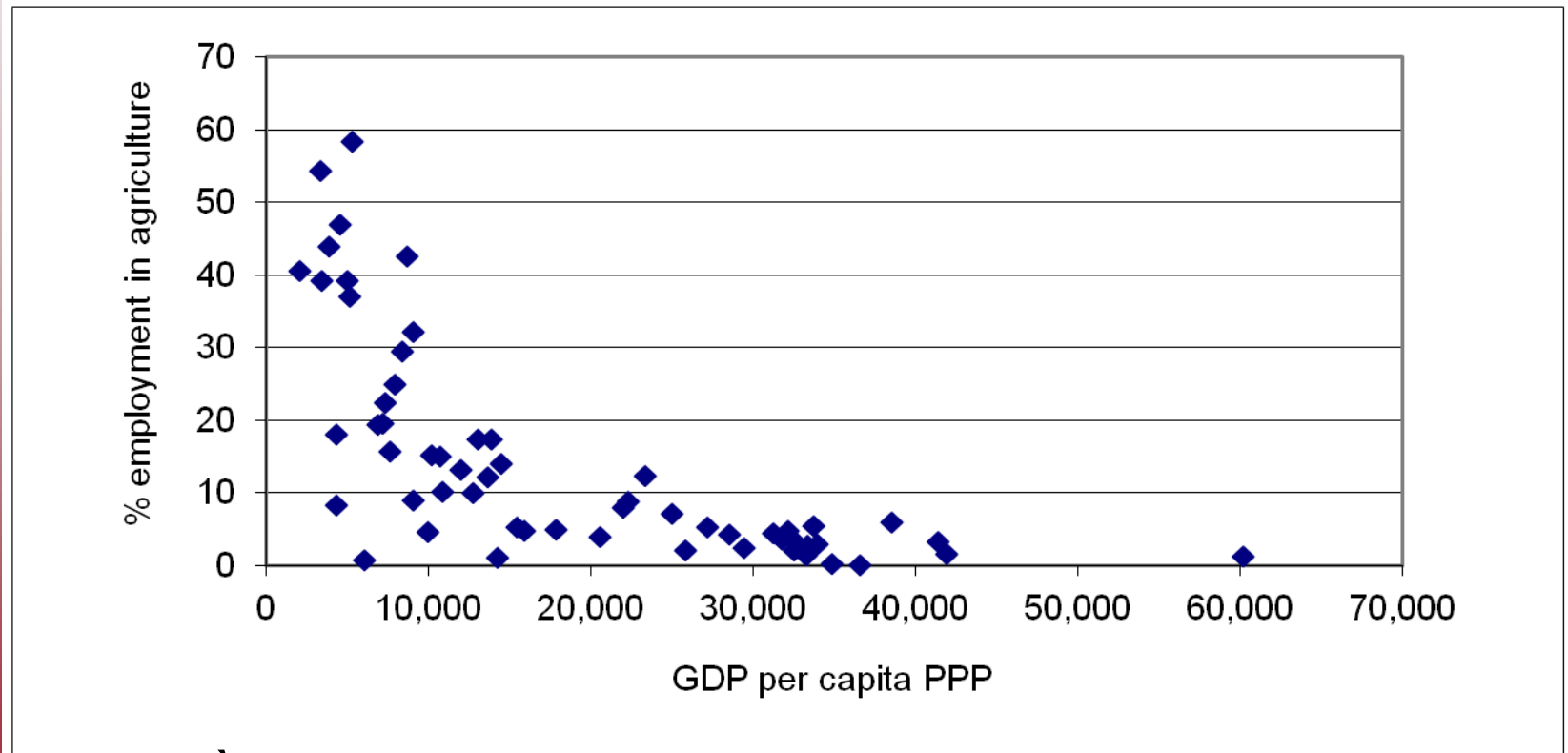
## Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis





# Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

Việc làm nông nghiệp và GDP b.q., 2005



*Nguồn: World Bank*

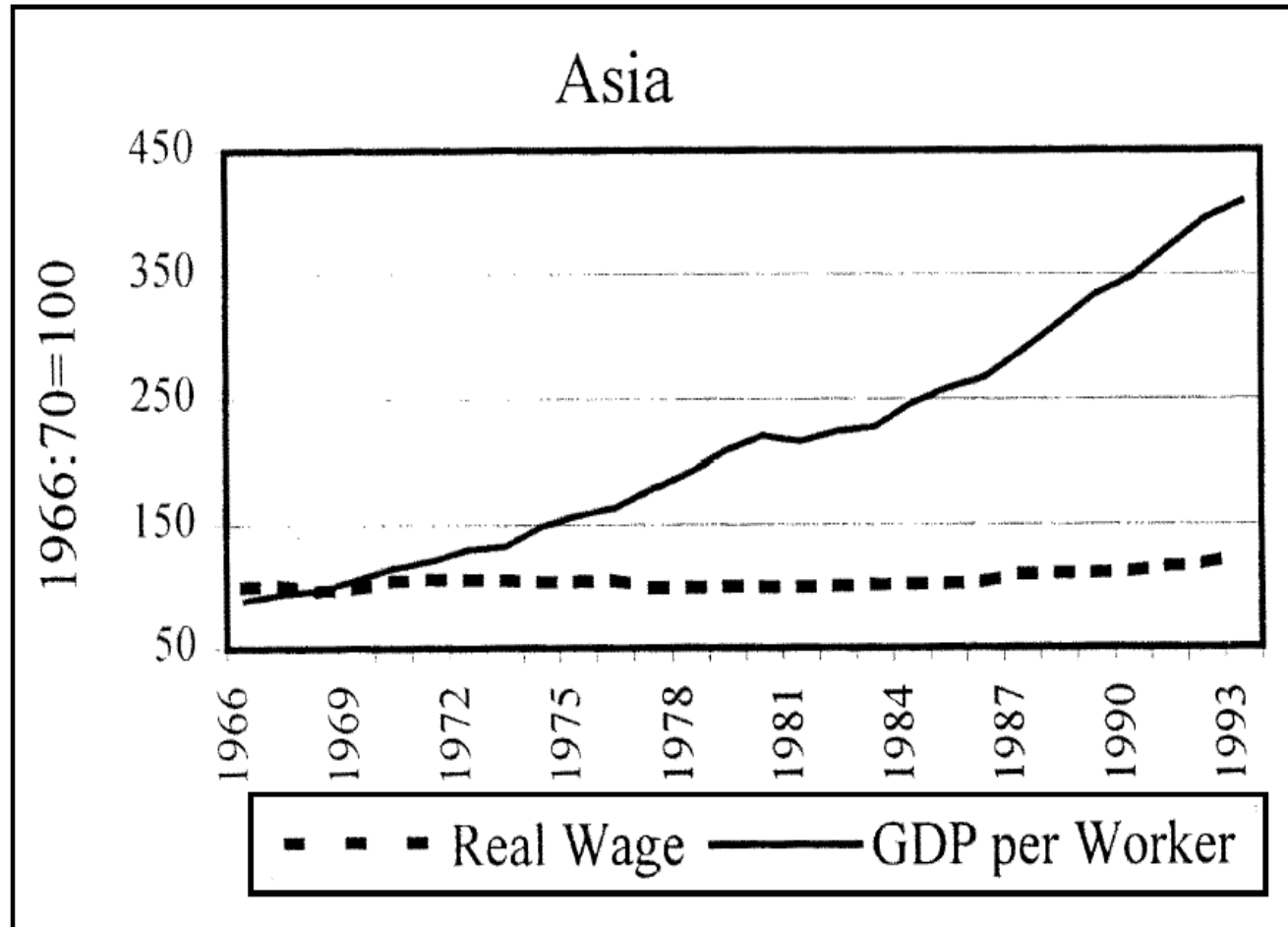


## Karshenas (1999)

|                                      |      | Châu Á | Châu Phi |
|--------------------------------------|------|--------|----------|
| Năng suất đất<br>(kg hạt/ha)         | 1965 | 3,112  | 484      |
|                                      | 1980 | 4,730  | 555      |
|                                      | 1994 | 6,629  | 794      |
| Năng suất lao động<br>(kg hạt/người) | 1965 | 3,234  | 2,905    |
|                                      | 1980 | 4,597  | 3,337    |
|                                      | 1994 | 7,608  | 3,690    |

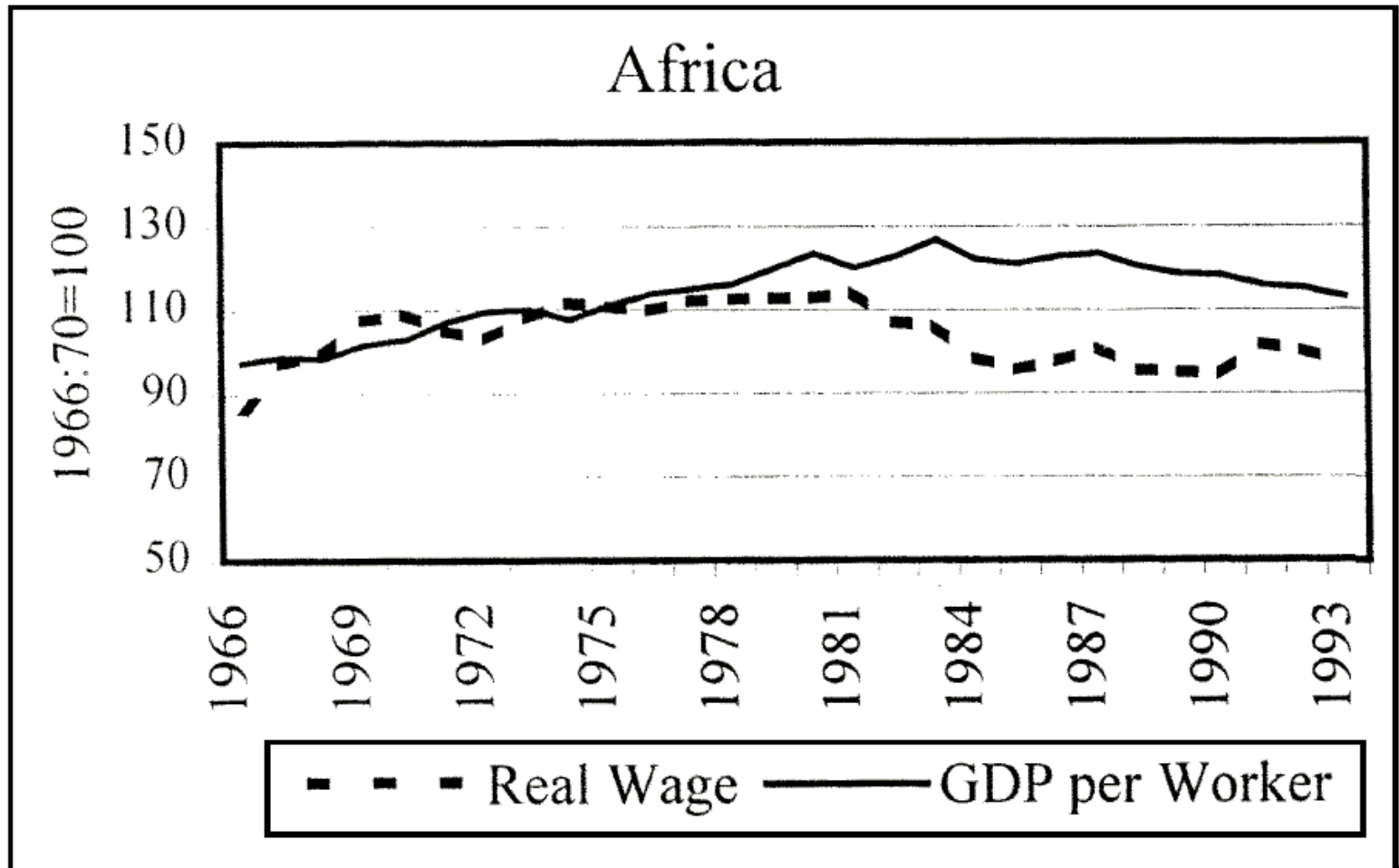


## Karshenas (1999)





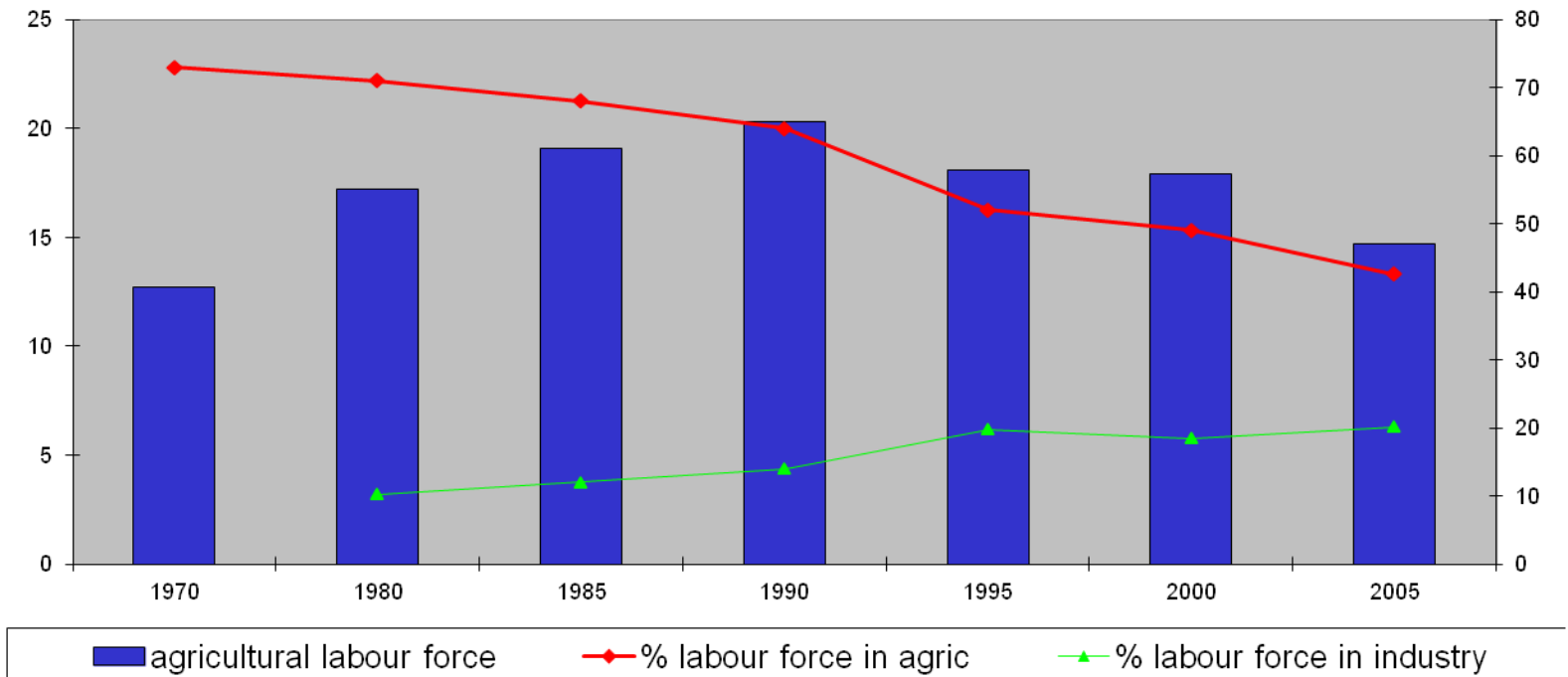
## Karshenas (1999)





# Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

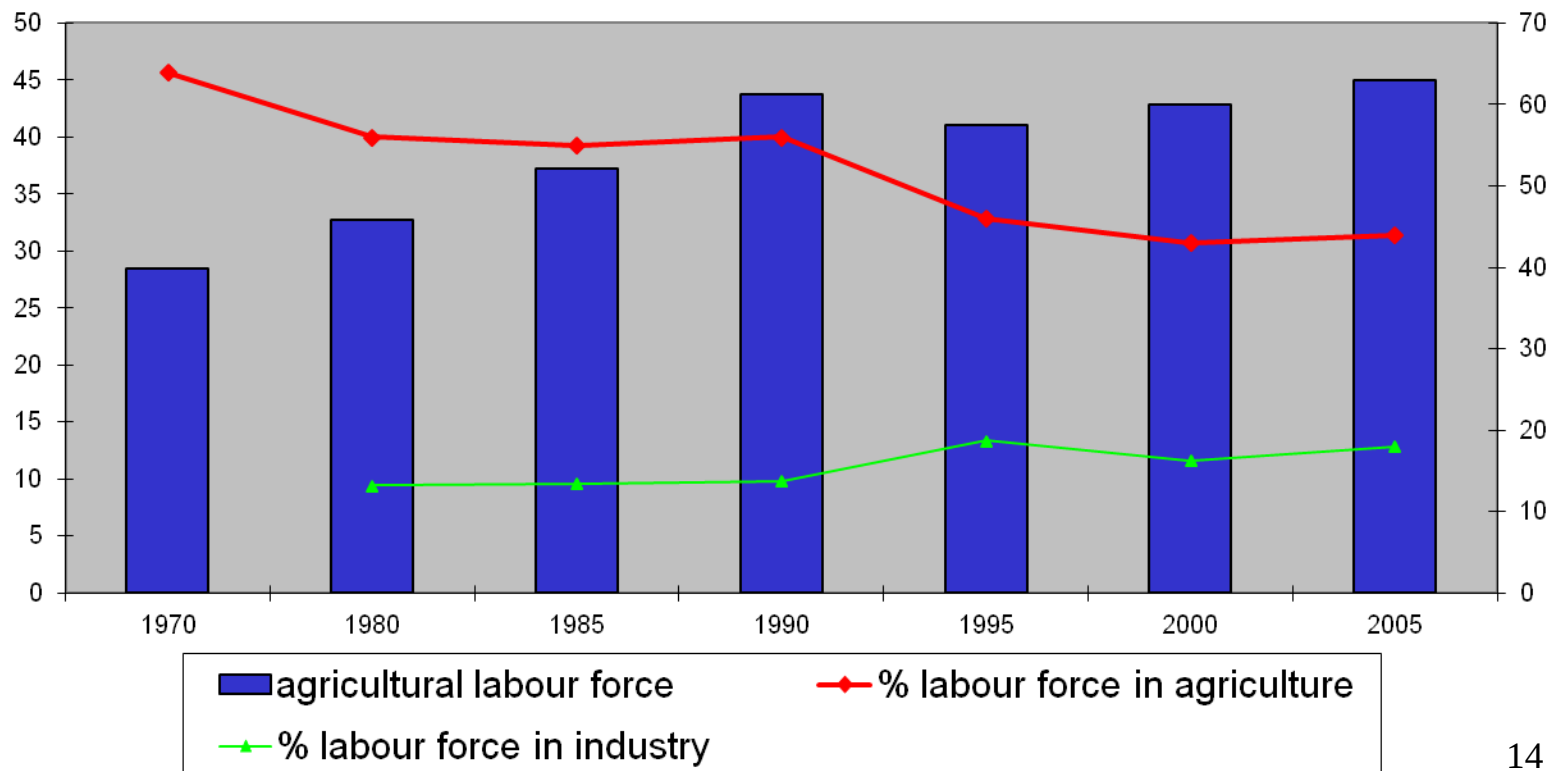
## Lực lượng lao động Thái Lan





# Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

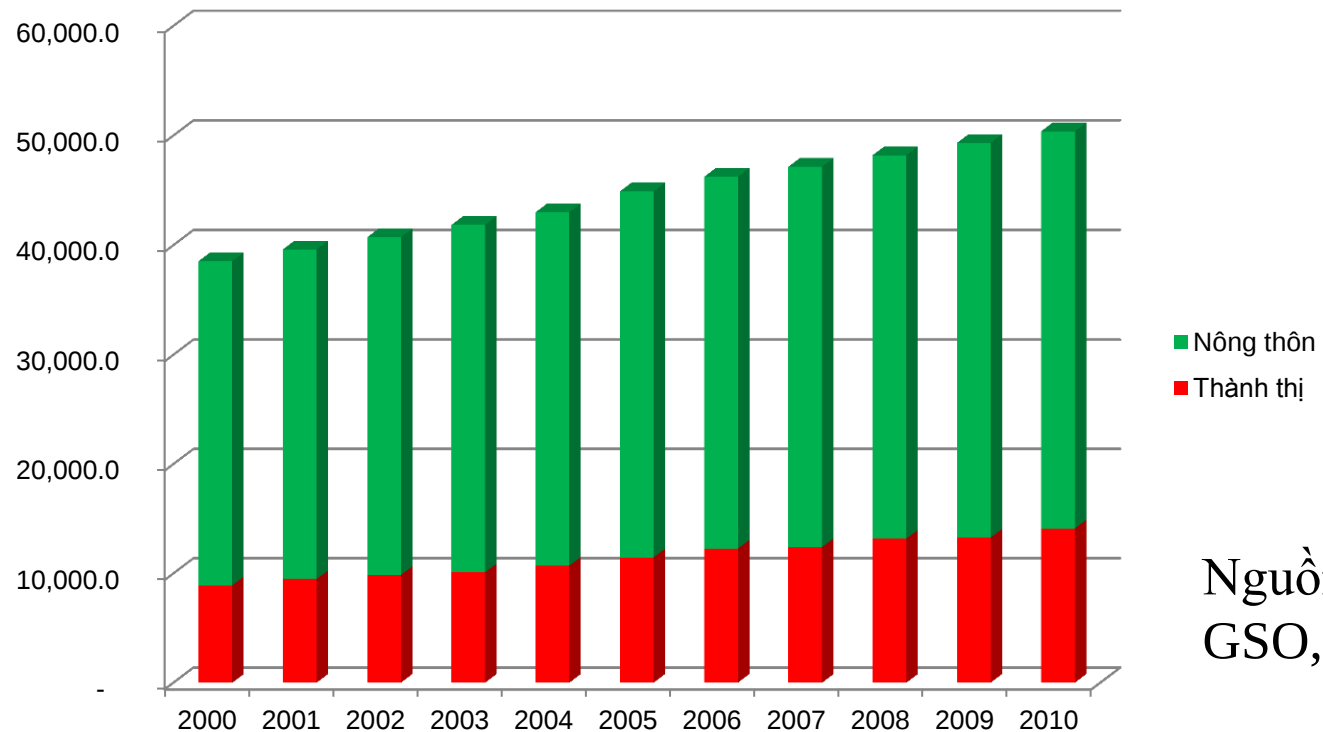
## Lực lượng lao động Indonesia





## Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

### Diễn biến lực lượng lao động Việt Nam theo khu vực

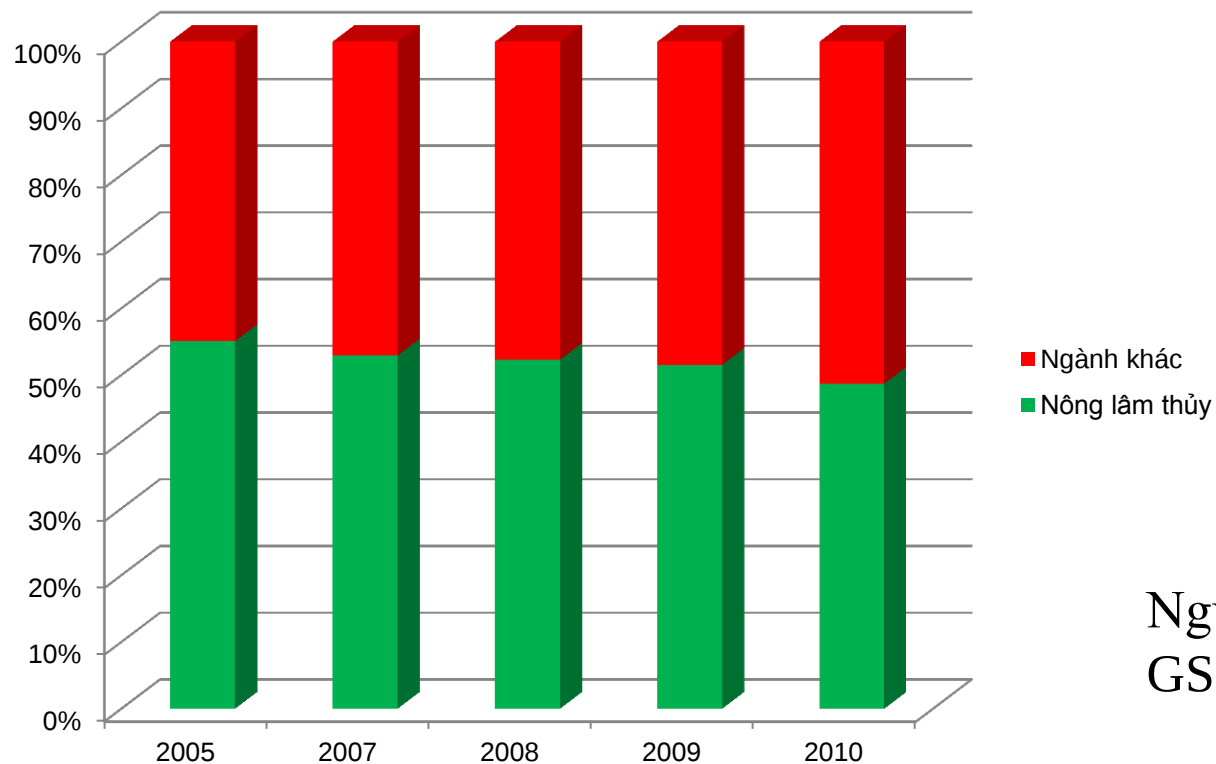


Nguồn:  
GSO, 2010



## Vai trò 1. Cung cấp lao động cho khu vực công nghiệp - Mô hình Lewis

Diễn biến lực lượng lao động Việt Nam theo ngành



Nguồn:  
GSO, 2010



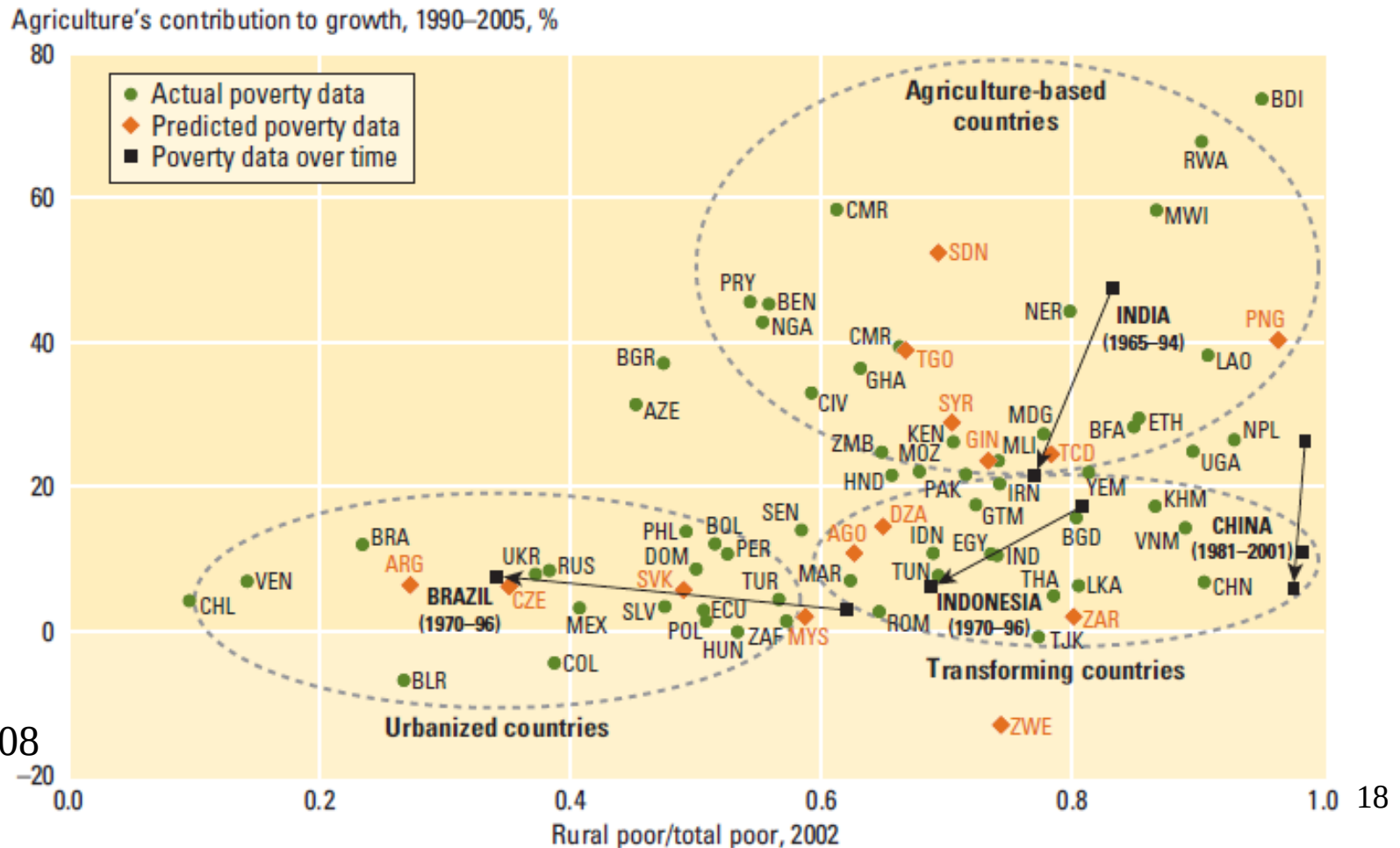
## Vai trò 2. Giảm nghèo

- Nông nghiệp phục vụ cho phần lớn lao động
- Phần lớn lao động tập trung ở nông thôn (năm 2007 3,3 tỷ người sống ở nông thôn, trong đó  $\frac{1}{4}$  thuộc nhóm cực nghèo)
- Nông nghiệp phát triển giúp giảm nghèo nhanh và bền vững



## Vai trò 2. Giảm nghèo

Ba loại hình các quốc gia: nông nghiệp, chuyển đổi, đô thị hóa



Nguồn:  
WDR, 2008



## Các tính chất địa lý và kinh tế của 3 nhóm quốc gia

|                                                          | Agriculture-based countries | Transforming countries | Urbanized countries |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------|
| <b>Population</b>                                        |                             |                        |                     |
| Total (millions)                                         | 615                         | 3,510                  | 965                 |
| Rural (millions)                                         | 417                         | 2,220                  | 255                 |
| Share of rural population (%)                            | 68                          | 63                     | 26                  |
| Annual population growth, 1993–2005 (%)                  | 2.5                         | 1.4                    | 1.0                 |
| <b>Geographical distribution of rural population (%)</b> |                             |                        |                     |
| Sub-Saharan Africa                                       | 82.2                        | 13.6                   | 4.2                 |
| South Asia                                               | 2.2                         | 97.8                   | 0                   |
| East Asia and Pacific Islands                            | 0.9                         | 96.1                   | 2.9                 |
| Middle East and North Africa                             | 8                           | 92                     | 0                   |
| Europe and Central Asia                                  | 0                           | 12                     | 88                  |
| Latin America and Caribbean                              | 2.2                         | 9.7                    | 88.1                |
| <b>Labor force (in 2004)</b>                             |                             |                        |                     |
| Total (millions)                                         | 266                         | 1,780                  | 447                 |
| Agricultural (millions)                                  | 172                         | 1,020                  | 82                  |
| Share of agriculture (%)                                 | 65                          | 57                     | 18                  |
| <b>Economy</b>                                           |                             |                        |                     |
| GDP per capita (2000 US\$)                               | 379                         | 1,068                  | 3,489               |
| Annual GDP growth, 1993–2005 (%)                         | 3.7                         | 6.3                    | 2.6                 |
| <b>Agriculture</b>                                       |                             |                        |                     |
| Agriculture value added per capita (2000 US\$)           | 111                         | 142                    | 215                 |
| Share of agriculture in GDP (%)                          | 29                          | 13                     | 6                   |
| Agriculture's contribution to growth, 1993–2005 (%)      | 32                          | 7                      | 5                   |
| Annual agricultural GDP growth, 1993–2005 (%)            | 4                           | 2.9                    | 2.2                 |
| Annual nonagricultural GDP growth, 1993–2005 (%)         | 3.5                         | 7                      | 2.7                 |

Sources: Labor force data: FAO 2006a. Other data: World Bank 2006y.

Note: Averages are weighted and based on 74 countries with at least 5 million people, except for agriculture value added, which is based on 71 countries because of missing information. Data are for 2005 unless otherwise noted.



## Tình trạng đói nghèo của 3 nhóm quốc gia

|                                       | Agriculture-based<br>countries | Transforming<br>countries | Urbanized<br>countries |
|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Population (millions)</b>          |                                |                           |                        |
| Total                                 | 494                            | 3,250                     | 888                    |
| Rural                                 | 335                            | 2,100                     | 251                    |
| <b>Poverty (\$2.15 a day)</b>         |                                |                           |                        |
| Total poverty rate (%)                | 80                             | 60                        | 26                     |
| Number of rural poor (millions)       | 278                            | 1,530                     | 91                     |
| Share of rural poor in total poor (%) | 70                             | 79                        | 39                     |
| Rural poverty rate (%)                | 83                             | 73                        | 36                     |
| Urban poverty rate (%)                | 73                             | 35                        | 22                     |
| <b>Poverty (\$1.08 a day)</b>         |                                |                           |                        |
| Total poverty rate (%)                | 49                             | 22                        | 8                      |
| Number of rural poor (millions)       | 170                            | 583                       | 32                     |
| Share of rural poor in total poor (%) | 70                             | 82                        | 45                     |
| Rural poverty rate (%)                | 51                             | 28                        | 13                     |
| Urban poverty rate (%)                | 45                             | 11                        | 6                      |

*Source:* Ravallion, Chen, and Sangraula 2007.

*Note:* Averages are weighted and based on 60 countries among those of table 1.1 for which poverty is documented in the source. Poverty lines are defined in 1993 purchasing power parity dollars.



## Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
  - Dựa vào nông nghiệp (hầu hết ở Phi Châu Hạ Sahara):
    - Nông nghiệp là động lực tăng trưởng
    - Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng
    - Người nghèo tập trung ở nông thôn
    - Nông nghiệp có vai trò chủ yếu trong giảm nghèo



## Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
  - Các nền kinh tế đang chuyển đổi (Châu Á, Bắc Phi, Trung Đông)
    - Nông nghiệp giảm vai trò trong phát triển
    - Người nghèo phần lớn ở nông thôn
    - Khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn – thành thị gia tăng
    - Tăng trưởng nông nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp giúp giảm nghèo và giảm khoảng cách giàu nghèo nông thôn – thành thị



## Vai trò 2. Giảm nghèo

- Ba loại hình quốc gia
  - Các nền kinh tế đã đô thị hóa (Đông Âu, Mỹ Latinh)
    - Nông nghiệp có vai trò mờ nhạt trong phát triển
    - Nghèo đói không còn là vấn đề của nông thôn
    - Nông nghiệp là ngành kinh tế cạnh tranh với các ngành khác
    - Nông nghiệp giúp xóa nghèo ở nông thôn nhờ tạo ra việc làm cho người nghèo



## Vai trò 3. Chuyển giao vốn

- Thuế đánh vào nhà sản xuất nông nghiệp trên thặng dư đầu tư trong nông nghiệp.
- Tiền tiết kiệm trực tiếp của các nhà sản xuất nông nghiệp được đầu tư vào khu vực phi nông nghiệp và kinh doanh.
- Tỷ lệ ngoại thương
- Tiết kiệm bắt buộc

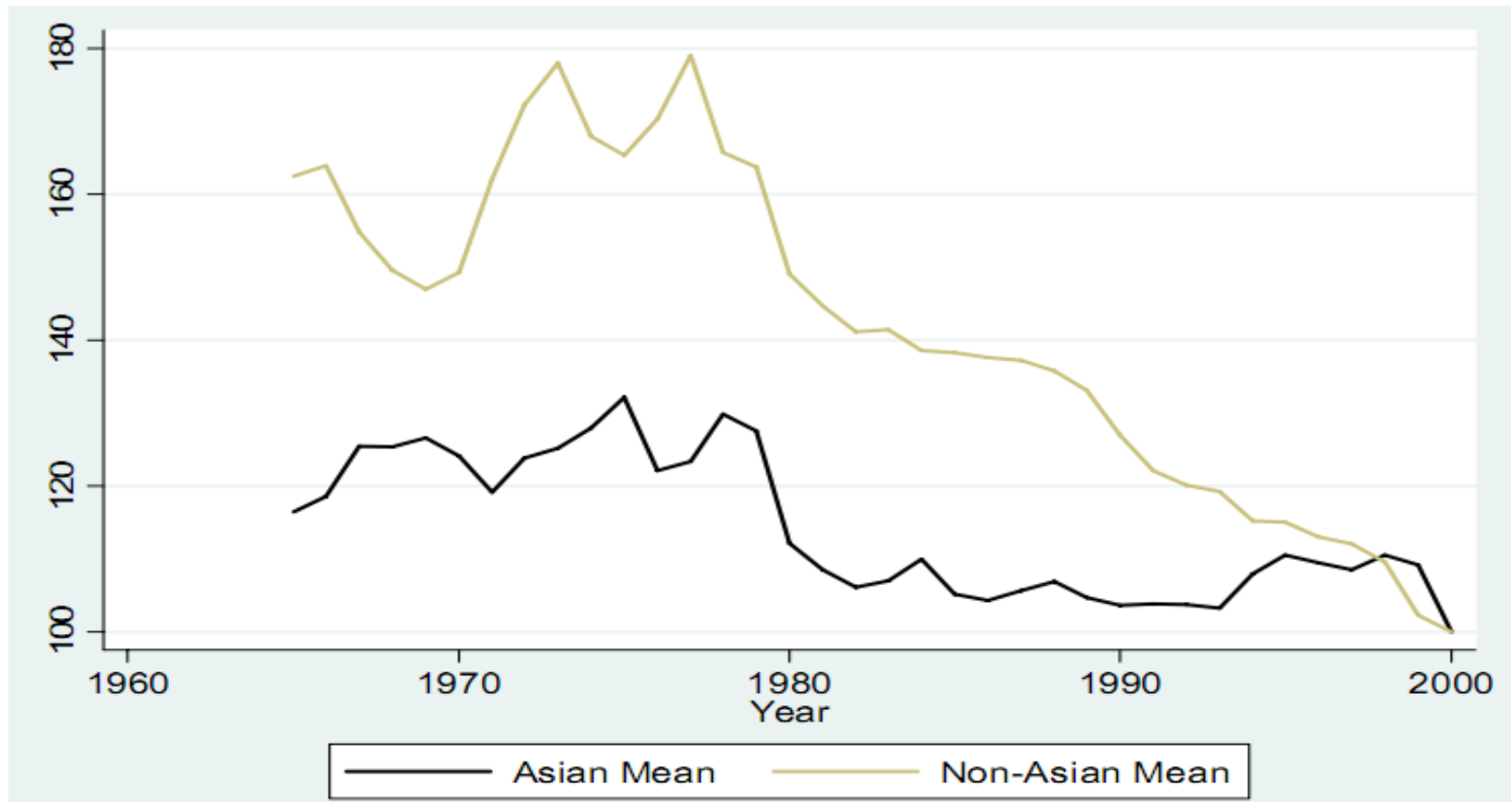


## Ví dụ: Trung Quốc

- Thập kỷ 1950-1980: chiến lược phát triển “lấy công nghiệp nặng làm trung tâm”. Nông nghiệp và công nghiệp nhẹ “là con đường để cung cấp vật phẩm, nâng cao chất lượng cuộc sống, và tích lũy vốn cho phát triển công nghiệp nặng”.
- Đến năm 1978: nông dân phải nộp thuế nông nghiệp theo sản lượng và bán một phần ngũ cốc, dầu ăn cho Chính phủ với giá quy định.
- Tích lũy vốn cho Nhà nước thông qua thuế, phí và chênh lệch giá thu mua sản phẩm.
- Nông sản: độc quyền thu mua (mua rẻ, bán đắt, chênh lệch giá 33% năm 1961, 13% năm 1978); thuế nông dân đóng góp 26% ngân sách năm 1957; 20% năm 1979.



## Tỉ lệ ngoại thương giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp: châu Á và nước khác



Source: Timmer and Akkus 2008



## Vai trò 4. Cung cấp nhu yếu phẩm

- Thặng dư nông nghiệp được thị trường hóa
- Cung ứng lương thực đầy đủ và rẻ tiền cho đô thị
- Nguồn gốc: tăng năng suất lao động nhờ áp dụng công nghệ mới

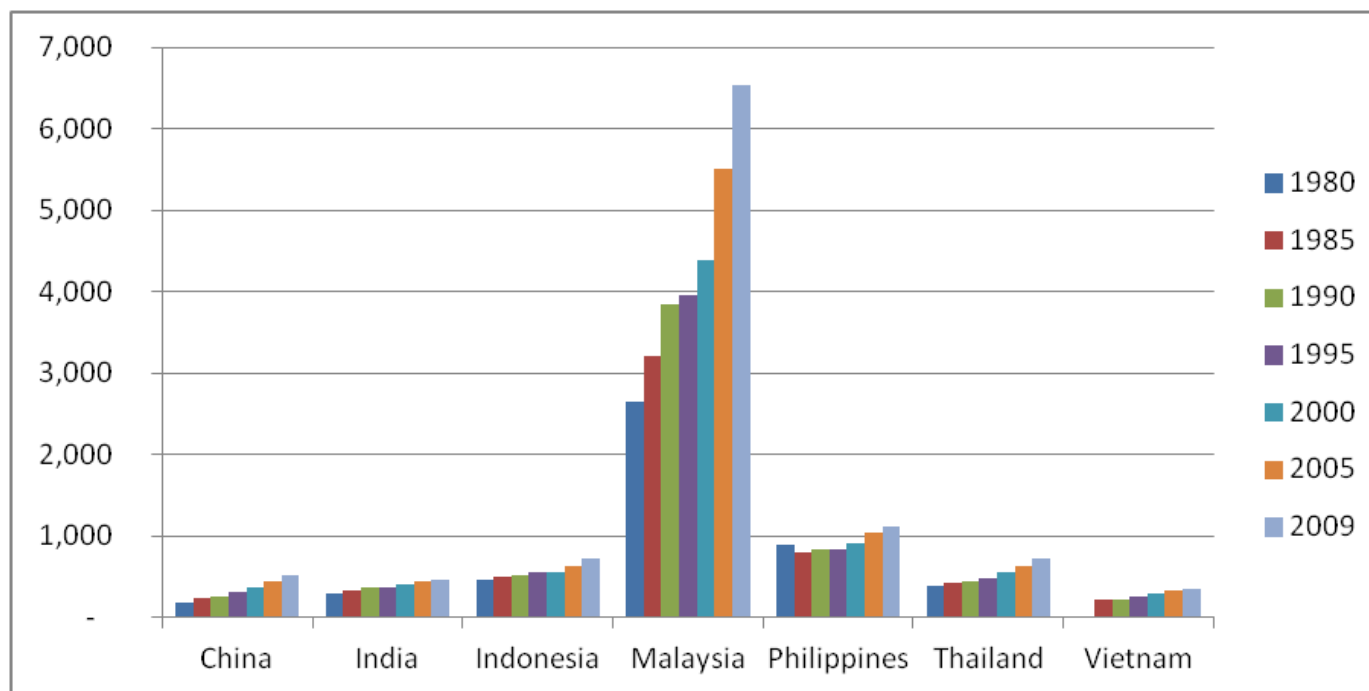


## Năng suất đất ở các quốc gia phát triển & đang phát triển

| Country       | Agricultural productivity<br>(VA/worker, USD, 2009) | Cereal yield (kg/ha, 2009) |
|---------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|
| Hoa Kỳ        | 48.543                                              | 7.237                      |
| Nhật Bản      | 48.570                                              | 5.919                      |
| Anh Quốc      | 26.385                                              | 7.008                      |
| Brazil        | 3.759                                               | 3.525                      |
| Mexico        | 3.230                                               | 3.110                      |
| Liên bang Nga | 3.041                                               | 2.279                      |
| Sudan         | 922                                                 | 587                        |
| Indonesia     | 732                                                 | 4.812                      |
| Ấn độ         | 468                                                 | 2.470                      |
| Malaysia      | 6.543                                               | 3.750                      |
| Thailand      | 725                                                 | 2.953                      |
| China         | 525                                                 | 5.459                      |
| Việt Nam      | 356                                                 | 5.074                      |



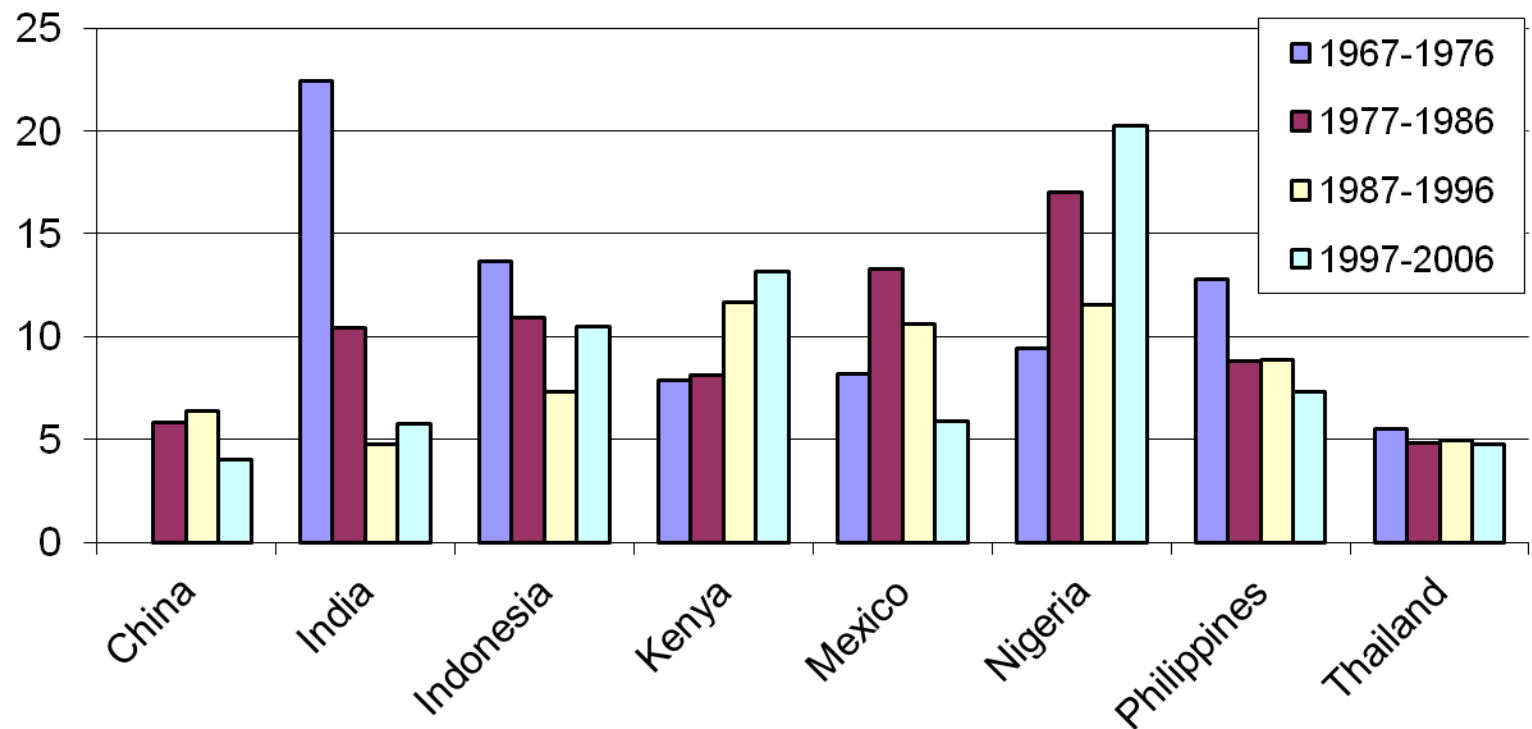
## GTGT nông nghiệp trên mỗi lao động khu vực Đông Nam Á (USD cố định năm 2000)



*Nguồn: World Development Indicator, World Bank, 2011*



## Tỉ lệ thực phẩm trong hàng hóa nhập khẩu

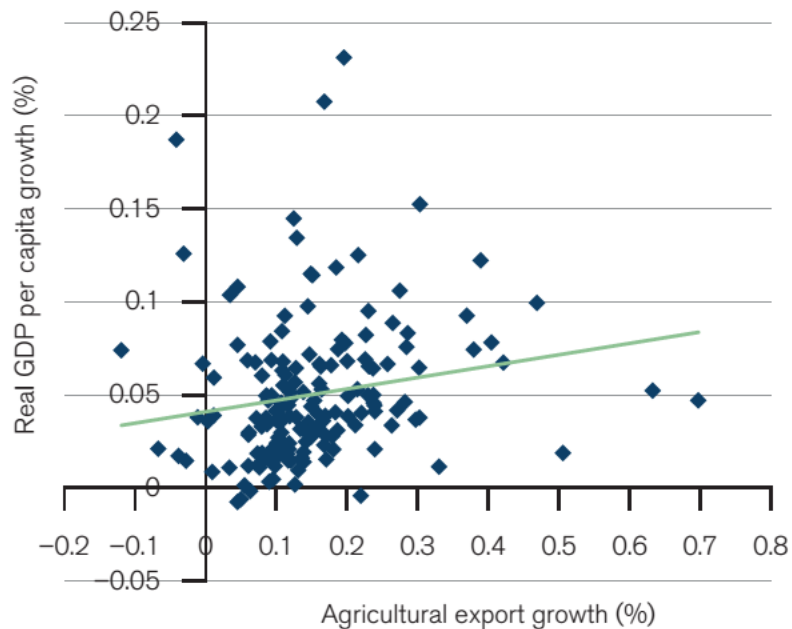


*Source: World Bank*



## Vai trò 5. Nguồn ngoại hối cho phát triển

Figure D.6: Agricultural exports and economic growth, 2001–12



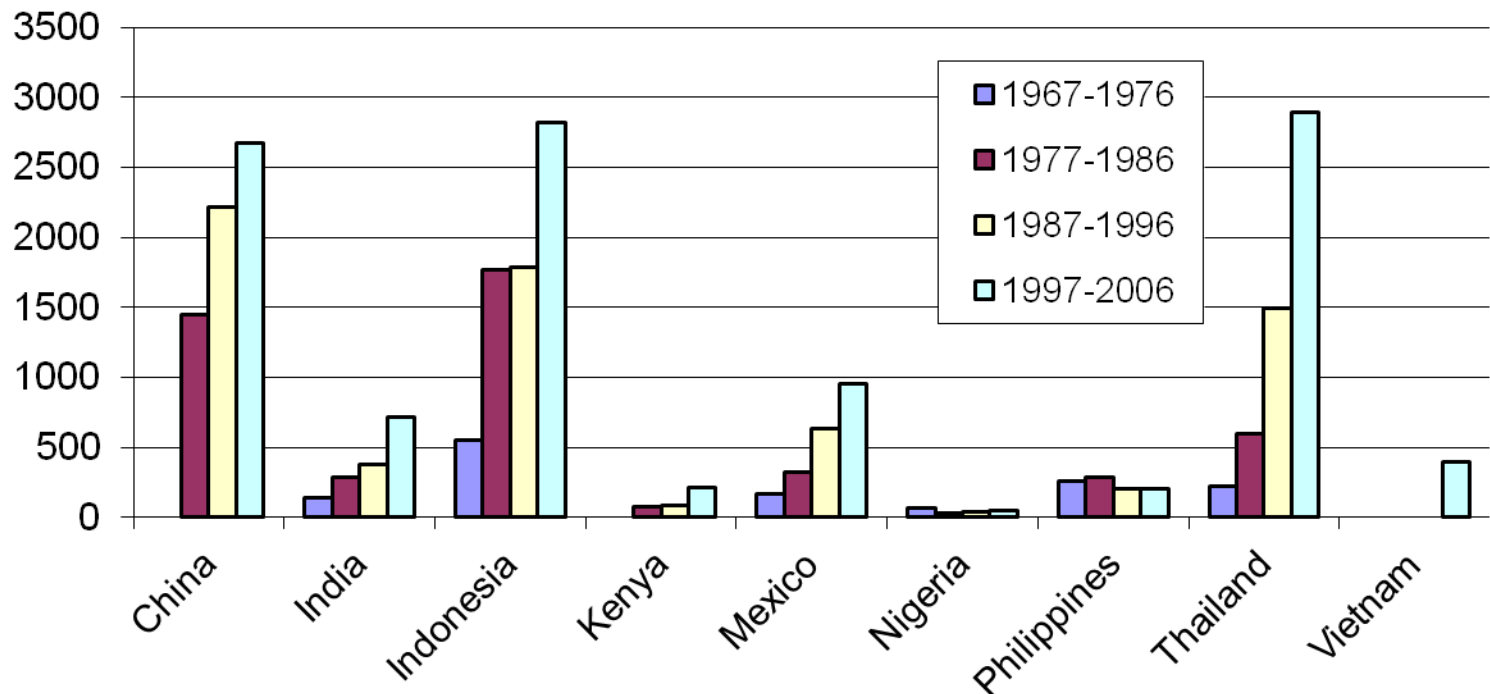
Source: FAO data and World Development Indicators (WDI).

Note: The chart reflects the correlation between GDP per capita growth and the average growth of agricultural exports per employee.

Quan hệ giữa xuất khẩu nông sản và tăng trưởng kinh tế (WTO, 2015. In World Trade Report 2014, WTO)



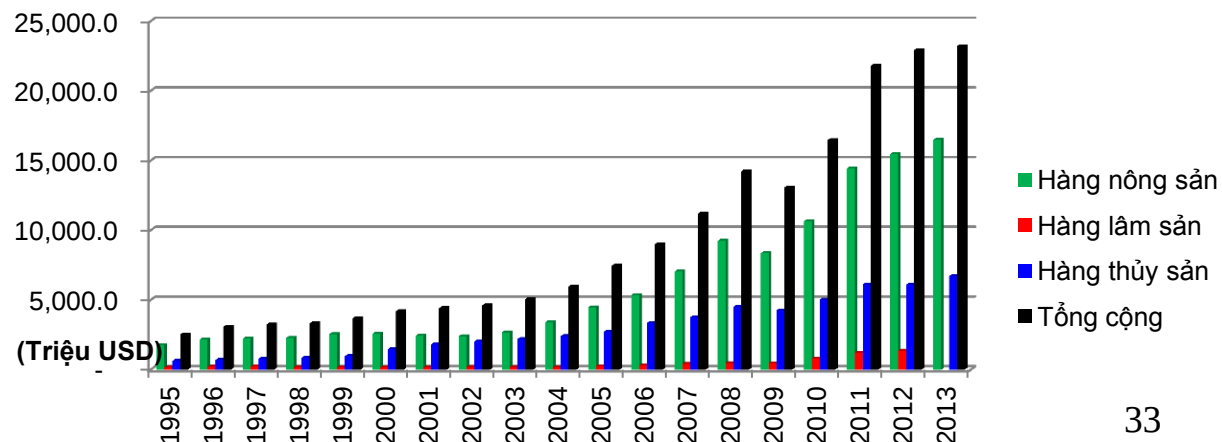
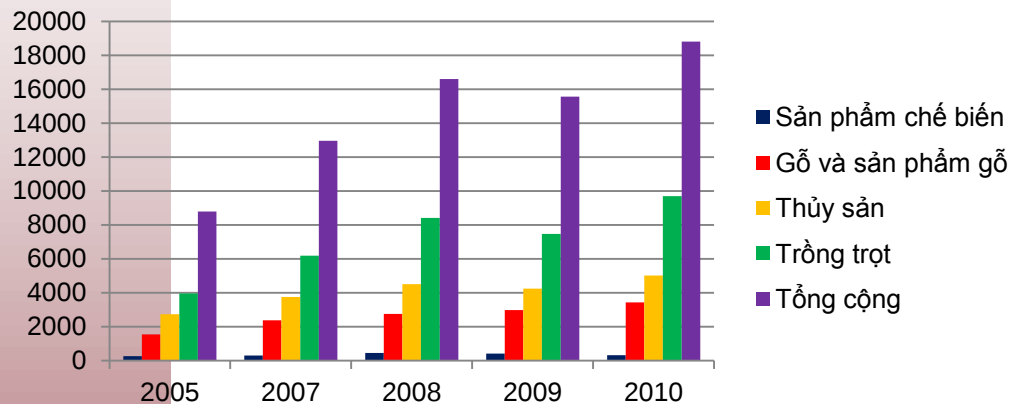
## Vai trò 5. Nguồn ngoại hối cho phát triển Xuất khẩu nông nghiệp (triệu USD)



*Source: World Bank*



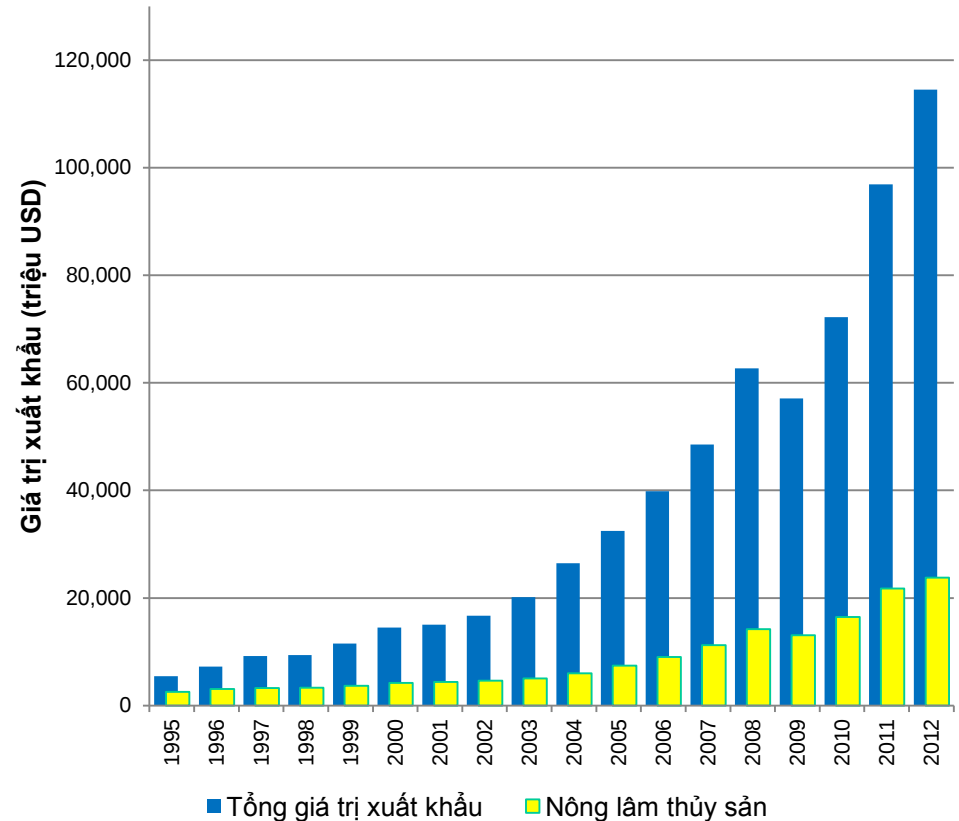
## Xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2013 (triệu USD, giá hiện hành)





# Đóng góp của nông nghiệp ở Việt Nam

- Những con số lạc quan từ nông nghiệp:
  - Giá trị sản phẩm: vượt mốc 20 tỷ USD từ 2010
  - Kim ngạch xuất khẩu: trên 20 tỷ USD
  - Đóng góp trên 20% giá trị hàng hóa xuất khẩu



**Biểu đồ 3. Diễn biến giá trị xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 1995-2012**  
*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, 2013



## Vai trò của nông nghiệp và đầu tư xã hội cho nông nghiệp

|                                                                                           | ĐVT               | 2005  | 2009  | 2010  | 2011  | Sơ bộ<br>2012 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-------|-------|-------|---------------|
| Cơ cấu dân số nông thôn so cả nước                                                        | (%)               | 72,90 | 70,26 | 69,50 | 68,25 | 68,06         |
| Cơ cấu lao động nông thôn so cả nước                                                      | (%)               | 53,40 | 58,00 | 58,80 | 59,20 | 59,80         |
| Giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản/lao động nông thôn                           | triệu<br>đồng/năm | 10,68 | 11,24 | 11,48 | 11,90 | 12,05         |
| Vốn đầu tư toàn xã hội cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản                            |                   |       |       |       |       |               |
| • so với tổng giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản                                | (%)               | 9,14  | 12,01 | 12,53 | 11,04 | 9,37          |
| • so với tổng giá trị sản phẩm trong nước                                                 | (%)               | 1,97  | 2,34  | 2,37  | 2,04  | 1,69          |
| • so với tổng mức đầu tư toàn xã hội                                                      | (%)               | 7,00  | 6,21  | 6,15  | 6,08  | 5,19          |
| Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế nhà nước cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản |                   |       |       |       |       |               |
| • so với tổng giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản                                | (%)               | 4,87  | 4,87  | 4,55  | 3,87  | 3,58          |
| • so với tổng giá trị sản phẩm trong nước                                                 | (%)               | 1,05  | 0,95  | 0,86  | 0,72  | 0,65          |
| • so với tổng mức đầu tư                                                                  | (%)               | 7,14  | 6,04  | 5,86  | 5,71  | 5,28          |